THI-ĐẠT-CHÍ

NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN

研究漢字

Giấy phép xuất bản số 1459 XB-[illegible]p ngày 20 [illegible]

Những sách bằng song ngữ Hán Việt do tác giả biên soạn và xuất bản :

(1) Việt Hoa bang giao sử
(2) Quê hương thứ hai của tôi
(3) Việt ngữ đại toàn
(4) Vần Việt ngữ tối tân
(5) Truyện cồ nước Nam
(6) Quốc hồn (Truyện Văn-Thiên-Tường)
(7) Tôn Tử binh pháp
(8) Ngô Tổng Thống viếng thăm Trung Hoa Dân Quốc
(9) Nghiên cứu chữ Hán
(10) Học thuyết TRANG TỬ

NGHIÊN CỨ'U CHỮ' HÁN

Soạn giả : THI-ĐẠT-CHÍ

Tổng phát hành : Tiệm sách THỐNG NHẤT

228, Đồng Khánh — CHOLON

Giá bán : **20$00**

Lời Giới Thiệu

Tập **NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN** của Đạt-Chí Tiên-Sanh, thật có công phu. Sách này đề giúp các Giáo-sư Hán văn không phải là ít.

Ai đọc xong cũng thèm, cũng muốn đọc và viết chữ Hán.

Tác-giả chỉ nói qua hình thức chữ Hán, mà đã thấy không có chữ nào có vẻ đẹp sánh bằng.

Nhưng Hán học lại có cái tinh thần thuần túy, chơn chất, hoàn toàn, dầu văn-học Hy-Mã cũng không sánh kịp.

Đồ ngon có ăn mới thấy là ngon,
Đạo lành có học mới biết là phải, là hay.

Cũng như la-tinh có câu: " Gustate et videte ". Nếm đi rồi sẽ thấy.

Xin lấy câu này khuyên học Hán tự và Hán văn, vì trong ấy ta được thấy vô cùng đạo vị.

J. M. THÍCH ***kính đề tự***

NGHIÊN - CỨU CHỮ HÁN

của THI-ĐẠT-CHÍ

I.— GIÁ TRỊ CHỮ HÁN

CÁC nước trên thế giới ngày nay, tuy có đến mấy trăm loại chữ, nhưng, sự thật chỉ có hai loại : một là loại chữ tượng-hình, hai là loại chữ đánh vần. Chữ tượng hình dùng phù hiệu và hình trạng thay thế ngôn ngữ, còn chữ đánh vần thì dùng âm phù đánh vần thành tiếng nói.

Một phần tư nhân số trên hoàn cầu, chừng 600 triệu người, dùng chữ Tượng hình để cảm thông tư tưởng và văn hóa, chữ Tượng hình này tức là chữ Hán. Chữ Hán mặc dầu đọc âm mỗi nơi một khác, nhưng có một điều đáng chú ý là ai đã biết chữ Hán đều có thể trao đổi tư tưởng với nhau.

Những quốc gia chịu ảnh hưởng của chữ Hán, ngoài Trung quốc còn ba nước Việt-Nam, Nhật Bổn và Đại-Hàn. Một thế kỷ trước người Việt dùng chữ Hán y như người Trung quốc, không có chút gì phân biệt. Ngày nay, người Việt dùng chữ đánh vần, tấm áo phủ ngoài tuy đã thay đổi, nhưng nguyên chất của nó vẫn giữ toàn vẹn, nghĩa là người Việt ngày nay vẫn còn dùng danh từ Hán thuở xưa. Còn hai nước Nhật và Hàn, khi trước cũng chỉ dùng chữ Hán, sau họ thêm vào chữ đánh vần thành ra ngày nay họ dùng cả chữ Hán lẫn chữ đánh vần trong một câu nói, trong một đoạn văn. Hiện nay, chịu ảnh hưởng của chữ Hán tuy chỉ có mấy nước kể trên, nhưng, khu vực của nó rất rộng và người xử dụng nó cũng rất nhiều, có thể nói là đứng hạng nhất trong các loại chữ trên thế giới.

Diện-tích Trung quốc rất rộng, phương ngôn lại rất phức tạp, trải qua bốn ngàn năm lịch sử, đã bao phen bị chia xẻ trong nội bộ và ngoại xâm, nếu

không có chữ Hán duy trì thì Hán tộc đã chia năm xẻ bẩy lâu rồi. Chữ Hán rất giản dị và rõ rệt, khi dùng chữ Hán, ta được cái lợi là khỏi tốn công và mất thì giờ. Vả lại chữ Hán có hình trạng cho ta trông thấy, khiến ta có một cảm giác hết sức thân mật với nó. Vì chữ Hán mỗi chữ một hình trạng, mỗi chữ một âm thanh, sự diễn biến và nẩy nở của nó không phải ở chỗ âm thanh mà ở chỗ hình thể. Đôi khi nó là chữ chú âm, nhưng, nó tuyệt không phải là chữ đánh vần, không những cho ta được nghe thấy âm thanh của nó, lại còn cho ta trông thấy hình tượng của nó, đồng thời đi qua thính giác và thị giác nên âm thanh và hình tượng tạo ra một ý niệm, khiến ta lĩnh hội một cách rất dễ dàng.

Ông Chương-thái-Diêm có nói : « Người Âu tây một chữ đọc nhiều âm thanh, nên họ đọc chậm, người Trung-Hoa mỗi chữ một âm thanh, nên đọc mau ». Chính vì lẽ này, văn từ chữ Hán giản tiện hơn chữ Âu tây. Ta thử so sánh những bài vở bằng Hán-Anh đối chiếu ta sẽ thấy trong một bài dùng chữ Hán bao giờ cũng ít hơn chữ Anh, đủ chứng tỏ rằng khi ta dùng văn tự để bầy tỏ tình ý, trên thế giới ngày nay, chữ Hán có thể nói là một công cụ văn hóa rất giản dị, rất rõ rệt và rất mau chóng.

II.— NGUỒN GỐC CHỮ HÁN

Khi chưa có chữ Hán, ở đời thượng cổ, người Trung Hoa dùng cái thừng thắt nút lại để ghi nhớ việc lớn nhỏ, sau lại dùng miếng ván khắc dấu làm khế ước để làm tin ; những dấu tích này là một phương pháp thô sơ để ghi nhớ sự vật.



繩結

Hình thắt nút



契刻

Hình khế ước

Những phương pháp ghi nhớ thô sơ kể trên, cách một thời gian khá lâu, khiến cho những sự vật ghi nhớ trở nên mơ hồ dần dần và không sao nhớ lại được nữa. Sau người ta liền dùng phương pháp hội họa, vẽ ra hình trạng những sự vật họ cần ghi nhớ, cho nên, hội họa có thể nói là nguồn gốc chữ tượng hình.

NHỮNG CHỮ TƯỢNG HÌNH THUẦN NHẤT 純象形字

(Đơn thể tượng hình) 單体象形

日	Nhật (mặt trời)
月	Nguyệt (mặt trăng)
山	Sơn (núi)
水	Thủy (nước)
火	Hỏa (lửa)
艸	Thảo (cỏ)
竹	Trúc (cây tre)
門	Môn (cái cửa)
人	Nhân (người)
子	Tử (con)
刀	đao (con dao)
弓	Cung (cái cung)
燕	Yến (con yến)
面	diện (mặt)
首	thủ (cái đầu)
牛	ngưu (trâu bò)
羊	dương (con dê)
虫	Trùng (côn trùng sâu bọ)
木	Mộc (cây)
林	lâm (rừng)
箭	tiễn (cái tên)
田	điền (ruộng đất)
口	khẩu (mồm)
目	mục (mắt)
馬	Mã (con ngựa)
鳥	Điểu (con chim)
心	Tâm (trái tim)
中	Trung (ở giữa)
串	Quán (xuyên qua)
車	Xa (chiếc xe)
立	lập (đứng ngay thẳng)
眉	Mi (lông mi)
絲	ty (tơ)
果	quả (trái cây, quả)
雨	Vũ (mưa)
傘	Tản (cái tán, cái ô)
亭	Đình (cái đình)
簑	Thoa (áo tơ)
冊	sách (cuốn sách)
坐	tọa (ngồi)

Từ chữ tượng hình thô sơ dần dần biến chuyển thành 7 loại chữ tượng hình như sau :

(1) Đơn thể Tượng Hình —		日 月	nhật nguyệt (mặt trời mặt trăng)
(2) Song Thể Tượng Hình —		立 林	Lập Lâm (đứng, lâm)
(3) Hợp Thể Tượng Hình —		齊 羣	Tề, Quần (đều, quần chúng)
(4) Trọng Thể Tượng Hình —		疆 眉	Cương, mi (Biên cương, lông mi)
(5) Tượng Hình kiêm chỉ sự —		末 本	Mạt, Bản (cuối, căn bản)
(6) Tượng Hình kiêm Hội ý —		芻 開	Sơ, Khai (rau cỏ, mở)
(7) Biến thể Tượng Hình —		糸 虎	mịch, hổ (tơ nhỏ con hổ)

2.– LOẠI CHỮ CHỈ-SỰ 指 事 字

Theo cuốn « Thuyết-văn-Giải tự » Định nghĩa của loại chữ này như sau : « Loại chữ Chỉ Sự, khi ta trông thấy mặt chữ, ta hiểu ngay, xét kỹ ta lại biết cả cái nguyên ý của người tạo ra nó, loại chữ Tượng hình là lối vẽ tả chân còn loại chữ Chỉ-sự là lối vẽ trừu tượng.

Loại chữ Chỉ-Sự có thể chia ra làm 4 thể :

A) Thuần thể Chỉ sự

Hai chữ Thượng hạ 上 下 cổ triện viết là , , , hoặc viết như vậy là chỉ cái vị trí ở trên hay ở dưới của sự kiện. Nét —, không phải là chữ Nhất 一, nó chỉ vẽ một đường chỉ, ở trên hoặc ở dưới, đường chỉ thêm vào những nét , chỉ có một ý nghĩa là nói rõ cái vị trí trên hay dưới của nó.

là vẽ hình cái bao, sau thành chữ Bao 包 Những chữ Thượng, hạ, bao, 上 下 包 ý nghĩa của nó rất bao quát hàm hồ, mà hình trạng của nó cũng không rõ rệt cho lắm cho nên nó chỉ có nghĩa Phiếm Chỉ. (Chỉ một cách đại khái).

B) Gia Thể Chỉ Sự 加 体 指 事

Chữ KHAI 開

Vẽ cánh cửa (tượng hình), rồi vẽ thêm cái động tác hai tay đẩy

cửa ... thành chữ 開 động tác ... là chỉ sự. Tượng hình thêm sự kêu là Gia Thể Chỉ sự.

C) Hợp Thể Chỉ Sự 合體指事

Chữ viết 曰 do chữ khẩu 口 (...) là miệng, há miệng cho hơi ra để nói chuyện, thành ra chữ Viết 曰 (...) Lại như chữ Mâu 牟 nghĩa con bò thở hơi. (...) Ngưu là bò, chỉ động tác há miệng thở hơi thành ra chữ Mâu 牟 (...).

D) Biến Thể Chỉ Sự 變體指事

Sự cấu tạo loại chữ này cũng như loại chữ Tượng hình, nghĩa là lấy những chữ đã sẵn có biến hóa thành chữ mới, tỷ như :

Chữ yểu 夭 (...) (yểu, bẻ gẫy, chết non), ngụ ý bẻ cong nét trên chữ Đại 大 (...) thành chữ yểu 夭.

Chữ Tọa 坐 (ngồi), dùng chữ Nhân 人 (...) (người), chân quỳ xuống thành chữ 坐 Tọa (...), vì cổ nhân thường ngồi trên mặt đất, như kiểu người Nhật.

Chữ ... *Nhân tẩu tọa quì*

人 走 坐 跪 *người chạy ngồi quì*

Các hình trên đây, đều do chữ NHÂN 人 biến thành khi vẽ hình chính diện khi vẽ hình một bên biến hóa thành chữ, loại chữ này kêu là Biến Thể Chỉ Sự.

3.— LOẠI CHỮ HỘI Ý 會意字

Theo sách « Thuyết văn Giải Tự » ; « Loại chữ Hội-ý, thường hợp với loại chữ khác từ hai chữ trở lên, để biểu lộ ý nghĩa của nó, vì nó hợp mấy chữ sẵn có, nên nó thuộc loại chữ do nhiều chữ ghép lại thành một. Nếu ta đem loại chữ nầy phân tách ra, các thể của nó vẫn có thể độc-lập, dầu một trong những thể ấy có thể không thành chữ song thể ấy không phải

là thể cốt yếu. Sự phân biệt về loại chữ Tượng hình và Hội ý là ở điểm này. Tỷ như :

Chữ Võ (vũ) 武, do chữ chỉ 止 và chữ qua 戈 hợp thành. Tả Truyện có nói rằng : « Chỉ qua là võ 止戈爲武 nghĩa là ; động can qua xâm lược kẻ khác chưa phải là võ, phải chế phục được kẻ xâm lược, bắt buộc họ đình chỉ binh đao mới thật là Võ, đó là định nghĩa chữ Võ.

Chữ Tín 信 do chữ Nhân 人 và Ngôn 言 tạo thành, người sáng tạo ra nó đã thầm ý rằng : lời nói phải có tín nhiệm, nếu lời nói vô tín nhiệm, khác chi chó sủa ngựa hí.

Chữ Phạt 伐 (伐) do chữ Nhân 人 và chữ qua 戈 hợp thành, nó ngụ ý người cầm súng trường đi đánh trận, đánh trận kêu là chinh phạt 征伐.

Chữ Tế 祭 (祭) do chữ 肉 = 月 Nhục (thịt), chư ⺕ = 又 thủ (tay), chữ kỳ 示 = 示 (cầu trời ban phúc), hợp thành, ngụ ý dùng tay nâng thịt lên tế bái cầu trời ban phúc.

Chữ Ích 益 (益) mấy nét trên chỉ nước đầy tràn ra chữ Bỉnh 皿 皿 là cái chậu, nghĩa là cái chậu nước đầy tràn ra ngoài, ngụ ý có lợi ích, (như chữ dật 溢).

Loại chữ kể trên, bất luận do một hay ba bốn thể chữ ghép thành, các thể đều quan hệ cả, hợp những nghĩa của mấy thể thành một nghĩa mới, như thế kêu là Thuần nhất Hội ý, tức chính lệ Hội ý.

Ngoài loại Thuần nhất hội ý kể trên, lại còn Biến thể hội ý nữa. Biến thể hợp ý, cũng ghép mấy thể chữ làm một, nhưng lắm lúc lại thêm một vài nét không thành chữ, nghĩa là không có nghĩa gì cả, tỷ như :

Chữ Bộ 步 (步) do hai chữ chỉ 止 ghép thành, nhưng chữ chỉ 止 ở dưới lại quay ngược chiều để tỏ rõ cái động tác khi bước đi thấy chân trước và chân sau.

Chữ phụ 婦 (婦) dùng chữ Nữ 女 và chữ Trửu 帚 ghép thành, Nữ là đàn bà, Trửu là cái chổi, đàn bà cầm chổi, ngụ ý coi sóc công việc gia đình.

Chữ phần 焚 (焚) dùng chữ Lâm 林 (rừng) và chữ Hỏa 火 (lửa), nghĩa là lửa cháy rừng.

Chữ Nam 男 (男), dùng chữ Điền 田 (ruộng) và chữ Lực 力 (sức) ngụ ý dùng sức cầy ruộng là công việc của nam nhi.

Chữ Minh 鳴 (鳴) Chim hót, dùng chữ Điểu 鳥 (con chim) và chữ khẩu 口 (cái mồm) ngụ ý mồm con chim hót, vì thế chim hót kêu là Điểu Minh.



4.– LOẠI CHỮ HÌNH THANH 形聲字

Theo cuốn « Thuyết Văn Giải Tự », « Loại chữ Hình thanh này hợp chữ tượng hình lẫn chữ về âm thanh tạo thành ».

Biệt danh của sự vật, nhiều lúc không thể dùng phương pháp Tượng hình hoặc chỉ sự cấu tạo ra chữ, vì vẽ vài nét thô sơ không thể phân biệt hình này với hình khác, còn nhiều sự vật trừu-tượng, như biểu lộ đức tính, tâm tính v.v. người ta không thể dùng phương pháp như loại chữ Hội ý, vì thế, mới sáng tạo ra loại chữ Hình thanh. Ghép những chữ đã sẵn có thuộc loại Tượng hình và loại âm thanh, thành loại chữ mới, vì thế, loại chữ này cũng là loại chữ hợp thể. Đó là điểm khác với loại chữ Tượng hình và chỉ sự. Tuy ghép những chữ đã sẵn có thành chữ mới nhưng, thế nào cũng phải có một thể thuộc về âm thanh, điểm này là điểm khác hẳn với loại chữ Hội-ý.

Trường giang và Hoàng hà đều là nước, nếu chỉ vẽ nước thì ta đâu có thể phân biệt nước nào là Trường giang, nước nào là Hoàng hà. Nên người ta dùng chữ Thủy 水 (水) để tỏ cái ý nghĩa của nó và kiếm những tiếng na ná của nó thêm vào, như :

Chữ Giang 江 (江) một bên là tượng hình (chữ 氵 thủy) một bên là đọc âm (chữ Công 工).

Chữ Hà 河, một là tượng hình (chữ Thủy 氵) Một bên là đọc âm, chữ khả 可.

Chữ Hồ 湖. Một bên là tượng hình (chữ 氵 thủy) một bên là đọc âm chữ Hồ 胡.

Lại như những chữ Kê 鷄 Áp, 鴨, Nga 鵝, Nha 鴉 (con gà, con vịt, con ngan, con quạ v.v... đều là loài chim, nếu vẽ tả chân, người ta có thể vẽ ra hình trạng những con chim ấy, nhưng, văn tự chỉ có thể vẽ những nét thô sơ, khó mà

phân biệt, nên mượn những tiếng người ta đã kêu cái vật ấy, dùng những chữ mà âm thanh na ná tương tự để ghép thành, chữ Nga 鵝 thêm chữ Ngã 我 chữ Kê 鷄 thêm chữ hề 奚, chữ áp 鴨 thêm chữ Giáp 甲 chữ Nha 鴉 thêm chữ Nha 牙, để tô cái âm thanh của nó và dùng chữ Điểu 鳥 là tên chung của loại chim, bèn thành những chữ kê áp, nga và nha.

Những chữ thuộc loại thảo mộc. Như chữ Tùng 松 Bách 栢 Lan 蘭 Liên 蓮, đều theo nguyên lý kể trên, tuy có lúc ở một bên, hoặc ở trên đầu mỗi chữ, nó đều là hình và thanh. (Hoặc nói là âm với nghĩa).

Chữ Tùng 松, Bên trái dùng chữ Mộc 木 làm nghĩa bên mặt dùng chữ Công 公 làm âm.

Chữ bách 栢, Bên trái dùng chữ Mộc 木 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Bách 百 làm âm.

Chữ Lan 蘭, trên dùng chữ Thảo 艹 艸 làm nghĩa, dưới dùng chữ Lan 闌 làm âm.

Chữ Liên 蓮 Trên dùng chữ Thảo 艹 艸 làm nghĩa, dưới dùng chữ Liên 連 làm âm.

Biểu lộ động tác về tay :

Chữ Phò 扶 Bên trái dùng chữ Thủ 扌 手 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Phu 夫 làm âm.

Chữ Trì 持 Bên trái dùng chữ Thủ 扌 手 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Tự 寺 làm âm.

Biểu lộ động tác về chân

Chữ Khiêu 跳 (nhẩy) : chữ Túc 足 làm nghĩa, chữ Triệu 兆 làm âm.

Chữ Bào 跑 (chạy) : chữ Túc 足 làm nghĩa chữ Bao 包 làm âm.

Biểu lộ tâm tình

Chữ Trung 忠 (ngay thẳng) : chữ Trung 中 làm âm, chữ Tâm 心 làm nghĩa.

Chữ Nộ 怒 (tức giận) : chữ Nô 奴 làm âm, chữ Tâm 心 làm nghĩa.

Chữ Tích 惜 (đáng tiếc) : chữ Tâm 心 làm nghĩa, chữ Tích 昔 làm âm.

Ngụ ý liên quan với mưa

Chữ Vân 雲 (mây): trên dùng chữ Vũ 雨 làm nghĩa, dưới dùng chữ Vân 云 làm âm.

Chữ Sương 霜 (hạt sương): Trên dùng chữ Vũ 雨 làm nghĩa, dưới dùng chữ Tương 相 làm âm.

Ngụ ý liên quan với mặt trời

Chữ Vãn 晚 (tối): Chữ Nhật 日 làm nghĩa, chữ Miễn 免 làm âm.

Chữ Thăng 昇 (lên cao): Chữ Nhật 日 làm nghĩa, chữ Thăng 升 làm âm.

Ngụ ý liên quan với lửa

Chữ Thiêu 燒 (đốt): Chữ Hỏa 火 làm nghĩa, chữ Nghiêu 堯 làm âm.

Chữ Tiễn 煎 (chiên): Trên dùng chữ Tiền 前 làm âm, dưới dùng chữ Hỏa 火 làm nghĩa.

Chữ Chử 煮 (nấu): Trên dùng chữ giả 者 làm âm, dưới dừng chữ Hỏa 火 làm nghĩa.

Ngụ ý liên quan với nước

Chữ Mộc 沐 (gội đầu): chữ Thủy 水 làm nghĩa, chữ Mộc 木 làm âm.

Chữ Độ 渡 (qua sông): chữ Thủy 水 làm nghĩa, chữ Độ 度 làm âm.

Hình trạng có thể thay đổi

Chữ Cự	距	hoặc	viết	歫	(Cự-ly = cách nhau)
Chữ Du	踰	—	—	逾	(bỏ qua)
Chữ Tích	跡	—	—	迹	(vết tích)
Chữ Hậu	後	—	—	逡	(sau)
Chữ Kính	徑	—	—	逕	(ngõ tắt)
Chữ Biến	徧	—	—	遍	(phổ biến, khắp nơi)
Chữ Thán	歎	—	—	咲	(than thở)
Chữ Kê	雞	—	—	鷄	(con gà)

Chữ Ca 謌 — — 歌 (hát)

Chữ Vĩnh 詠 — — 咏 (ngâm)

Vị trí không hạn định

Vị trí của loại chữ Hình thanh tuy không hạn định, như :

Chữ Đào 桃 có thể viết thành 𣐈 .

Chữ Từ 詞 có thể viết thành 䛐 .

nhưng, có những chữ vị trí của nó phải nhất định không thể thay đổi, như :

Chữ Trung 忠 (trung thành) không thể viết thành chữ Sung 忡 (lo âu).

Chữ Đại 怠 (lười biếng) không thể viết thành chữ Di 怡 (vui vẻ)

5.— LOẠI CHỮ CHUYỂN CHÚ 轉注

Theo sách « Thuyết văn Giải Tự » ; « Sáng tác ra loại chữ này phải có đủ 3 điều kiện là đồng-loại, đồng âm và đồng nghĩa.

Đồng loại — Chỉ những sự vật tương đồng với nhau, dùng làm Chuyển Chú, như chữ Uyển 盌, dùng chữ Mẫn 皿 (đồ đựng các vật) làm đồng loại, chuyển sang chữ Vu 盂 chữ Hạp 盒 v.v. nói một cách khác, đồng loại tức là hình thể.

Đồng âm — nghĩa là cùng một âm thanh (một vần), như chữ Lão 老 (già) chuyển sang chữ Khảo 考 (xét)

Đồng nghĩa — Những chữ Chuyển-Chú, từ chữ này sang chữ khác, ý nghĩ của nó phải hoàn toàn giống nhau, như chữ Lão 老 với chữ Khảo 考 chữ Uyển 盌 với chữ Vu 盂 và chữ Thông 通 với chữ Đạt 達.

Ý nghĩa của loại chữ Chuyển-Chú y như những chữ sẵn có, như thế thì hà tất phải sáng tạo ra loại chữ mới làm chi ? Nguyên do chỉ vì âm thanh khác nhau. Âm thanh sao lại khác nhau, là vì thời gian và không gian tạo thành, một là phương ngôn bất đồng, hai là đọc âm cổ kim khác nhau.

Theo sách « Phương-ngôn » Có nói rằng : « Chữ Vu 盂 ở đời Tống kêu là Uyển 盌. Chữ Phụ 父, chữ Ba 爸 và chữ đa (cũng đọc dà) 爹 đều cùng một nghĩa là cha, nhưng vì phương ngôn bất đồng, nên phải tạo ra những chữ Chuyển-Chú.

6.– LOẠI CHỮ GIẢ TÁ 假借字

Theo « Thuyết Văn Giải Tự » ; « Loại chữ này tuy không có bản thân nhưng, trong ngôn ngữ lại có âm nghĩa của nó, muốn viết thành chữ, không thể áp dụng năm nguyên lý kể trên, cho nên, người ta mượn chữ nào đồng âm với nó, ký thác vào chữ đồng âm ấy, như thế, kêu là Giả tá. Giả là không có, Tá là mượn.

Như chữ Tây 西 nghĩa chính của nó là tổ chim, trước vẽ hình 卤 sau viết thành 西 nguyên âm đọc là SI, mượn âm chữ này thành chữ Tây 西 (phương tây).

Chữ Bát 八 và chữ Cửu 九 trong tiếng nói tuy có âm thanh, nhưng không có chữ, nếu theo nguyên lý như chữ Nhất 一, Nhị 二, Tam 三 mà sáng tạo ra hai chữ này, e nhiều nét quá, vì thế người ta mượn chữ đồng âm của chữ Bát 八 và Cửu 九 thành chữ số Tám và Chín. Chính nghĩa của chữ Bát 八)(là cánh tay, còn chữ Cửu 九 九 là bắp tay. Hai chữ Bát 八 và Cửu 九, thật không có chi liên quan với con số cả, cho nên, trong sách « Thuyết Văn Giải Tự » có nói rõ rằng : « Bản Vô Kỳ Tự, Ỷ Thanh Thác Sự. 本無其字依聲托事, bản thân nó không có chữ, nó chỉ theo âm thanh của chữ khác, ký thác sự vật, thành loại chữ Chuyển-Chú.

PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN

Học chữ Hán rất khó, đó là sự thật không thể chối cãi, không những người ngoại quốc có cái cảm giác này, chính người Trung quốc cũng vậy.

Học chữ Hán nó 3 điểm khó khăn :

1) Khó nhớ : Vì chữ Hán quá nhiều, theo tự điển Khang-Hy, tổng số chữ Hán có tới 47021 chữ, những cuốn tự điển khác cũng trên hai vạn chữ.

2) Khó nhận mặt chữ : Vì nét chữ phiền phức, có nhiều chữ trên ba mươi nét, có những chữ do bốn năm chữ ghép thành, vả lại nhiều chữ lại na ná giống nhau.

3) Khó viết : Vì khó nhận mặt chữ nên dễ quên, khi đọc còn dễ, khi viết lại thật khó. Cầm bút quên chữ là tật rất thông thường của mọi người.

Ba điểm khó khăn kể trên, chỉ là một cảm giác của người thường mà thôi, nếu theo phương pháp khoa học nghiên cứu thì mọi khó khăn đều tiêu tan hết.

Phương pháp khoa học nghiên cứu chữ Hán, cần phải giải thích ba điểm khó khăn kể trên !

Về điểm khó nhớ : Nguyên do điểm này chỉ vì số chữ quá nhiều, nhưng nếu số chữ quá nhiều, đâu có trở ngại cho sự học hỏi chữ Hán của ta, và lại cuốn tự điển Khang-hy thâu thập những chữ từ cổ chí kim, và nhiều chữ đã lỗi thời, không những không thích hợp với hiện đại, thậm chí không thấy dùng trong những sách cổ hiện còn tồn tại nữa, như thế. những chữ ấy có thể coi là những chữ đã chết, có cũng như không.

Hiện giờ người Trung quốc trừ những học giả, người nào biết trên một vạn chữ cũng rất hiếm, thường nhân chỉ biết năm sáu ngàn chữ đã đủ đọc sách coi báo rồi, thậm chí biết được ba ngàn chữ căn bản cũng có thể ứng phó hàng ngày rồi. Giả sự ta biết được ba ngàn chữ căn bản, ta hiểu rõ 6 nguyên lý cấu tạo chữ Hán, dầu gặp những chữ chưa học qua, ta cũng có thể phỏng đoán được, mặc dầu không trúng cả trăm phần trăm, nhưng cũng không đến nỗi sai lầm cho lắm.

Về điểm khó nhận từng mặt chữ nếu ta biết rõ nguyên lý lục thư, lại học thuộc 214 bộ thủ thì điểm này không những không thấy khó khăn, trái lại, còn thấy dễ dàng nữa.

Về điểm khó viết. Phần nhiều những người học chữ Hán, không chịu tốn công nghiên cứu lục thư và bộ thủ, đồng thời lại không chịu tập viết, họ chỉ dùng mắt coi, ít dùng tay viết. Học chữ Hán phải xử dụng cả tứ quan, mắt coi, tay viết, miệng đọc, tai nghe, như thế, ta mới có thể nhớ lâu và không hay quên mặt chữ.

Còn điểm cầm bút quên chữ, vì có nhiều chữ đồng âm khác nghĩa hoặc hình tựa ý khác, hoặc nét chữ quá nhiều, hoặc những bộ thủ ít khi dùng đến, trong lúc mới học chữ Hán, ta chưa có phương pháp, nên dễ quên mặt chữ, nếu ta theo 4 nguyên tắc dưới đây mà học tập thì những điểm mà người ta cho là khó khăn, sẽ bất thành vấn đề nữa.

1) Hiểu rõ lục thư (Tức 6 nguyên lý cấu tạo ra chữ Hán).

2) Học thuộc 214 bộ thủ.

3) Nhận xét từng mặt chữ. (Nguyên lý cấu tạo ra nó và nó tương tự với chữ khác ở đâu).

4) Xử dụng cả tứ quán (Tức mắt coi, tay viết, miệng đọc và tai nghe).

Điểm thứ nhất đã tường thuật trong các trang kể trên, điểm thứ nhì in riêng một trang (xem trang phụ lục) điểm thứ tư các bạn tự thi hành lấy Ở đây chúng tôi chỉ thuyết minh về điểm thứ ba, tức là điểm nhận xét từng mặt chữ.

Nhận xét từng mặt chữ, ngoài những phương pháp kể trên, nay xin đơn cử thêm vài điểm cần thiết như « những chữ đồng âm khác nghĩa » « những chữ hình tương tự ý khác » « những bộ thủ đồng nghĩa khác hình » và « những chữ không nên viết sai ».

Những chữ đồng âm khác nghĩa 同音異義

(theo phiên âm Việt) 依照越南讀音

CÔNG	工	公	攻	功	蚣	訌
	Công tác	Công chúng	Công phạt	Công lao	Ngô công con rết	nội công làm loạn
CUNG	宮	供	躬	恭	弓	龔
	Cung điện	Cung cấp	thân thể	Cung kính	cái cung	cung kính Họ
PHI	妃	披	菲	扉	飛	非
	Công phi	khoác áo	mỏng ít	cánh cửa	bay	thị phi không
THỨC	識	式	拭	軾		
	trí thức	cách thức	lau chùi	cái đòn đưa trước mặt xe		
TRỰC	直	值				
	chính trực ngay thẳng	thường trực lần phiên				
TỊCH	席	籍	僻	闢	寂	夕
	Tịch vị chỗ ngồi	thư tịch sách	Vắng vẻ hẻo lánh	mở mang	tịch mịch	ban tối tối
PHONG	風	瘋	封	峯	蜂	豐
	gió	hủi	niên phong	núi đá	mật phong con ong	phong phú
VI	圍	為	微	違	韋	褘
	chu vi (vây)	làm	vi trùng (nhỏ)	vi bối (trái, cách xa)	da thuộc	áo xiêm

Những chữ hình tựa, ý khác 形似義別

衆 với 象 — chúng — tượng

綠 với 緣 — lục — duyên

東 với 柬 — đông — giảm

杜 với 牡 — đỗ — mẫu

弋 với 戈	折 với 析	難 với 鞋	鳥 với 烏
diệc — qua	chiết — tích	nam — hài	điểu — ô
刃 với 刀	己 với 已	牧 với 枚	門 với 鬥
nhận — đao	kỷ — dĩ	mục — mai	môn — đấu
貪 với 貧	衡 với 衝	孟 với 盂	簡 với 蘭
tham — bần	hành — sung	mạnh — vu	giản — lan
勝 với 藤	會 với 曾	搏 với 摶	擊 với 繫
thắng — đằng	hội — tăng	bác — đoàn	kích — hệ

辦 với 辯 với 辨 với 瓣 với 辮

biện — biện — biện — biện — biện

(biện pháp) (biện luận) (biện biệt) (cánh hoa) (bện nhiều sợi tóc lại)

Những bộ thủ đồng nghĩa khác hình

同義別形之部首

攴 = 攵 Phộc (làm nhẹ)	攻 công	政 chính	放 phong	故 cố
艸 = 艹 (chữ thảo)	藍 lam	花 hoa	芬 phân	芳 phương
= 辶 (trác) (xước)	近 cận	返 phản	遠 viễn	通 thông
肉 = 月 (nhục-thịt)	肝 can	胃 vị	腐 phụ	臠 luyến (thịt đùi)
羊 = ⺶ (Dương) (con dê)	美 mỹ	義 nghĩa	羚 linh	羣 quần
網 (Võng) (cái lưới)	罕 hản	罟 cổ	罰 phạt	置 trí
病 疒 (bịnh) (mắc bệnh)	疾 tật	病 bệnh	症 chứng	痛 thống
手 = 扌 (thủ tay)	打 đả	拂 phất	掌 chưởng	掣 chế

心 = 忄	忠	怒	悟	愛
(tâm) lòng	Trung	nộ	ngộ	ái
火 炮	烈	焚		
(hỏa) Pháo	liệt	phần		
牛 = 牜	牢	牽	牡	犒
(ngưu)	lao	khiên	mẫu	khao
犬 = 犭	狗	狼	狀	獻
(khuyển)	cẩu	lang	trạng	hiến
虎 = 虍	虛	虜	號	彪
(hổ)	hư	lỗ	hiệu	bưu
水 = 氵		河	冲	泉
(thủy)		hà	xung	tuyền
邑 = 阝	邕	郊	郡	
(ấp)	ung (nước động)	giao	quận	
阜 = 阝	阮	防	陳	
phụ	nguyễn	phòng	trần	

Những chữ không nên viết sai.

Như những chữ 請, 情, 晴, 倩, 清, 靖, 精, cùng chữ Thanh 青 làm âm, còn bên trái thì ghép những chữ khác làm nghĩa, nếu ta viết sai, đủ tỏ ra ta không biết nghĩa, vậy gặp những chữ như thế, ta không nên sơ ý viết sai, bị người ta chê cười.

Chữ 請 (thỉnh) phải dùng lời nói, nên dùng chữ 言 Ngôn.

Chữ 情 (Tình) là tâm tình, nên dùng chữ 心 (tâm)

Chữ 晴 (Tình) trời tạnh nên dùng chữ 日 (Nhật)

Chữ 倩 (thiến) đẹp trai, anh em rể, có nghĩa là người, nên dùng chữ 人 Nhân.

Chữ 清 (thanh) là chỉ nước trong sạch, nên dùng chữ thủy 水

Chữ 靖 (tĩnh) nghĩa bình tĩnh, chữ lập 立 là kiến lập có bình tĩnh mới có kiến lập, nên dùng chữ lập.

Chữ 精 Tinh, nghĩa là tinh thần, gạo để dưỡng sinh là nguồn gốc của tinh thần, nên dùng chữ 米 Mễ.

Lại như những chữ

問, 聞, 間, 閒, 鬧, 閂, 閉, 開, toàn dùng chữ Môn 門 làm cốt, chữ 門 là cánh cửa có nghĩa mở khép tự do.

Chữ 問 (Vấn) dùng miệng hỏi, nên dùng chữ khẩu 口 (miệng)
Chữ 聞 (Văn) dùng tai nghe, nên dùng chữ Nhĩ 耳 (tai)
Chữ 間 (Gian) chỉ thời gian, nên dùng chữ Nhật 日 (mặt trời)
Chữ 閒 (Nhàn) chỉ nhàn rỗi, có thì giờ coi trăng, nên dùng chữ Nguyệt 月
Chữ 鬧 (Náo) chỉ náo nhiệt như cái chợ, nên dùng chữ Thị 市 (chợ)
Chữ 閂 (San) hình cái then cửa, có ý đóng cửa, nên viết một 一
Chữ 閉 (Bế) hình cái then cài cửa, nên dùng chữ 才
Chữ 開 (Khai) chữ 开 trước là chữ tượng hình, vẽ hai tay đẩy cửa.

Những loại chữ do chữ Hán biến thành

Những loại chữ do chữ Hán biến thành có hai loại, một là Tục-Tự Quảng đông, hai là chữ Nôm.

Tục-Tự Quảng đông, chỉ riêng cho người Quảng đông, nhất là trong từng lớp bình dân, nếu không biết phương ngôn Quảng-đông, thì dầu là người Trung-quốc chăng nữa, cũng không hiểu nghĩa của nó. Loại chữ này, phần nhiều chỉ lấy âm không cần đến nghĩa, có khi cũng dùng cả âm lẫn nghĩa, nhưng thường hay viết thêm chữ khẩu 口 ở bên trái, để đọc âm tăng cao lên.

Chữ Nôm cũng theo nguyên lý lục thư cấu tạo, dùng âm lẫn nghĩa của chữ Hán, mấy chữ ghép thành một chữ, nên càng thêm phức tạp, không được các nhà nho hoan nghênh cho lắm, tuy có thịnh hành trong một thời gian, nhưng chung quy nó cũng tiêu diệt dần dần.

Tục Tự Quảng đông

沙塵白霍 (Sá trần pạc phooc) : làm bộ làm tịch.
走雞 (Châu cáy) : hoài của, mất cơ hội.
冚罷爛 (Hàm pà làng) : hết thảy.
碞晒罅 (Ngám sai la) : đúng lắm rồi.
食咗兼夾匿 (Sịch chổ kím cap ních) : ăn xong còn mang về.
乜野啫 (Mất dể chế) : cái gì đó ?
渠嚟唔嚟 (Khửu lầy ùm lầy a) : nó có đến không.

Phương pháp cấu tạo chữ Nôm

半價一定 Bán giá nhất định 半 bán lấy âm 價 giá lấy nghĩa 一 Nhất và 定 Định lấy âm lẫn nghĩa.

䢖 Năm, chữ Nam 南 là âm, chữ Ngũ 五 là nghĩa.

㝵 Người, chữ Nhân 亻 là nghĩa, chữ Ngại 碍 (bỏ chữ Thạch 石 dùng chữ 㝵 làm âm.

㦕 Lòng, chữ Lộng 弄 là âm, chữ Tâm 心 là nghĩa.

𧵑 Có, chữ Bối 貝 (tiền bạc) làm nghĩa, chữ cổ 古 làm âm.

朱 Cho, nguyên âm đọc là Châu, đây đọc thành cho, lấy âm không lấy nghĩa.

䀡 Ngàn, chữ Ngạn 彦 làm âm, chữ Thiên 千 làm nghĩa.
斤 Cân, chữ này lấy cả âm lẫn nghĩa.

鐄 Vàng, chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Hoàng 黄 làm âm.

㦕	㝵	貪	婪	乾	跳	乾	高
lòng	người	tham	lam	càng	bấc	càng	cao

㝵	賢	賒	隔	別	包	饒
Người	hiền	xa	cách	biết	bao	nhiêu.

Loại chữ mới về danh từ khoa học

Vì sự thích ứng nhu cầu của thời thế, nhiều chữ mới về danh từ khoa học, trước kia chữ Hán còn chưa có, bắt buộc phải sáng tạo ra, nhưng, loại chữ mới này lại do người Nhật sáng tạo trước, sau người Trung hoa mới truyền bá rộng rãi ra.

Chữ 氧 do hai chữ Dưỡng khí 養氣 ghép thành, trên dùng chữ

khí 气, dưới dùng chữ Dưỡng 養 vi giản tiện hóa, lấy chữ Dương 羊 thay thế chữ Dương 養 thành chữ 氧 (tức là Dưỡng khí, tiếng Latin là Oxygenium. Phù hiệu O, tiếng Việt dịch O-XY).

Chữ 氫 do hai chữ Khinh-khí 輕 氣 ghép thành, trên dùng chữ khí 气 dưới dùng chữ Khinh 輕 vì giản tiện hóa cho chữ Xa 車 chỉ dùng chữ Kinh 巠 thành chữ 氫 (tức là Khinh khí, tiếng Latin là Hydrogenium, phù-hiệu H, tiếng Việt Hyt-ro).

Còn những chữ 氮 (đạm khí 淡 氣 Nitrogenium, N, Ni-tơ).

chữ 氯 (Lục khí 綠 氣 Chlorinium. cl, cơ-lờ) đều theo nguyên-lý cấu tạo như hai chữ Dưỡng 氧 Khinh 氫 kể trên.

Chữ Tân 鋅 : chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Tân 辛 làm âm (Zincum, Zin, Kẽm).

Chữ Nội 鈉 : chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Nội 內 làm âm. (Natrium, Na, Nat-ri).

Và những chữ 鉀, 鈣, 錳, 鎂, 鐳, 鈳, 鎢, 鈾, 硒, 矽, 硫, 磷
giáp cai mạnh mỹ lôi a ô do tây tịch lưu luân

Đều theo nguyên lý cấu tạo (tức lục thư), một bên (hoặc ở trên) dùng làm nghĩa một bên (hoặc ở dưới) dùng làm đọc âm.

Loại chữ giản thể

Loại chữ này là một lối viết cho giản tiện, nó chỉ có một mục đích là hóa nhiều nét thành ít, để khỏi mất thì giờ trong khi viết lách, hiện giờ còn chưa dám in loại chữ này trên sách báo, vì lẽ những nét giảm bớt hoặc đổi hình chưa có quy định nhất trí, ngoài ba lối giản thể căn bản :

2) Giản thể theo lối chữ cổ, như 气 无 处 广 氣 無 處

2) Giản thể theo lối thảo thư 时 为 会 实 時 爲 會 實

3) Giản thể theo lối thông tục 体 宝 岩 蚕 體 寶 巖 蠶

lại còn một lối bất quy tắc, mỗi người một kiểu, tự ý thêm bớt, như chữ Quốc 國 viết thành nhiều lối như 国, 圀, 口王, 囯, v.v. như chữ 廣 (nghiêm, mái nhà) nó thay cho nhiều chữ, tùy trường hợp của nó như như Quảng Đông 廣東 viết thành 广东 Quốc khánh 國慶 viết thành 国庆 như Am đường 庵堂 广堂

THƯ PHÁP

Ngày nay, các sinh viên trong trường ít ai nghiên-cứu thư pháp, họ thường dùng bút máy hay bút chì viết chữ Hán thay thế cho bút lông, nhưng, mặc dù dùng bút gì để viết chữ Hán, nếu chưa tập viết bằng bút lông thì những chữ Hán, do bạn viết ra, nhất định không đẹp, trừ một số người rất hiếm ngoài lệ.

Chữ Hán không những là cái tinh hoa của nghệ thuật Trung-quốc, giá trị cao cả của nó chẳng khác hội họa thủy-mạc, và lại chữ Hán rất có thể biểu hiệu cá tính của con người, những đặc-tính huyền bí tinh vi, chẳng hạn như tính tình, phẩm giá, học vấn và tu dưỡng trong những hàng chữ.

Viết chữ lại là một phương pháp rất hay để di dưỡng tinh thần, khi ta viết chữ bằng bút lông, tâm tình ta nhẹ nhàng kiểu ngồi ta thư thả, thân hình căng thẳng của ta được thư thái, tâm hồn bất an của ta được yên tĩnh lại, nếu mỗi ngày ta viết đôi ba lần, thật là một tễ thuốc di thần dưỡng tính, ích thọ diên niên. Ông Paul có bài nhan đề là « Viết chữ Hán có thể dưỡng sinh » đăng trong tạp chí « Thế giới ngày nay » số 164 xuất bản hồi tháng tư năm 1959, xin trích dịch nguyên văn như sau :

« Như mọi người đã hiểu, các nhà thư pháp chữ Hán, đa số được hưởng trường thọ, vì họ biết mang cái tinh hoa của thần kinh với động tác để biểu lộ trên thị giác tính. Ý thức của chúng ta tám mươi phần trăm do thị giác tính sản xuất, vì thế dẫu ta chỉ thấy những chữ của ta viết ra, ta cũng có thể có cái cảm giác nhẹ nhàng khoan-khoái vậy.

« Một khi ta bị câu nệ trong hành động, hoặc có những tình trạng khẩn trương hay co rút, thì mạch lạc thần kinh của ta bị bế tắc và trở ngại. Nếu ta tập trung sự chú ý trong việc viết chữ, ta sẽ quên hẳn sự lo âu và lại cơ cấu tổ chức của thần kinh, mạch máu và xương cốt sẽ đưa đẩy động tác ta được linh động hơn. Khi ta giơ tay, đưa đi đưa lại, lên xuống quay vòng thì mọi cơ cấu trong thân thể ta được quân bình, do đó đem lại cái hiệu quả tốt đẹp về trị bệnh điều dưỡng. Khi ta cảm thấy tinh thần bất an, không gì bằng tập viết chữ Hán ».

Hình thể chữ Hán

Hình thể chữ Hán, mới đầu họa theo các vật không có hình thể nhất định, về sau, hình chữ thay đổi dần dần, từ hình tròn đến hình dẹp, hình vuông, hình dài, hình tam giác v.v... nét chữ cũng vậy, giản dị mấy nét cho tới phức tạp nhiều nét Mấy trăm năm gần đây, mới có hình chữ nhất định, tức là hình vuông, cho nên người ta gọi chữ Hán là chữ vuông 方塊字

Sự tiến triển về hình thể chữ Hán

Như trên đã đề cập chữ Hán mới đầu theo các hình vật phát họa ra, tức là chữ tượng hình (象形字) từ chữ tượng hình đến chữ Ân khế 殷契, chữ triện 篆 (đại triện và tiểu triện), chữ lệ (隸書), chữ bát phân (八分書), chữ nhân (真書), chữ thảo (草書) chương thảo (章草) và kim thảo (今草). Chữ Hành thư (行書) tức bán thảo.

Một thế kỷ nay, chỉ cón bốn thể chữ là chữ triện (篆), chữ lệ 隸 chữ chân phương (楷) và chữ thảo (草).

Nhưng đa số chỉ biết có chữ chân phương và chữ bán thảo thôi, còn chữ triện, chữ lệ và đại thảo ít người biết tới trừ ra các học giả và các nhà thư pháp (chuyện nghiện cứu viết chữ).

Phương pháp viết chữ Hán

Khi viết chữ, thân thể phải ngay thẳng, chỗ ngồi khải ung dung, các bộ phận gân thịt không nên cáng thẳng, như vậy, bộ mặt tự khác khoan dung, viết chữ rất nhàn nhã.

Tay phải cầm bút, dùng ngón tay cái, ngón tay trỏ và ngón tay giữa cầm cán bút, xong dùng ngón tay vô danh và ngón tay út tựa ở ngón tay giữa, cán bút phải cầm cho ngay ngắn, ngòi bút chỉ chạm đến mặt giấy.

Bàn tay nâng lên hay ấn xuống, để chỉ huy cán bút khi lên khi xuống. Nắm thành hình quyền, ở giữa phải trống rỗng, các ngón tay phải sắp liền nhau lại.

Viết chữ nhỏ tựa bàn tay, viết chữ lớn tựa khủy tay, khi viết chữ lớn cánh tay phải nâng cao, tì phải tì nhẹ, nâng phải nâng cao, bàn tay phải linh động, ngón tay phải an nhàn, giấy phải giải bằng, tay trái đè tờ giấy khỏi cho động đậy.

Mực đặc nhưng không keo bút, viết lên giấy cũng không khô khan. Mực loãng không nên nhạt như màu tro, viết lên giấy không nhòe ra. Mực phải đen láng, một chấm một nét phải sáng sủa sạch sẽ.

Nhúng mực thành chấm; thành nét rồi tiến triển thành chấm tròn, chấm nhọn; nét thẳng nét cong, do bốn hình này biến thành 32 chấm và nét căn bản.

Chấm và nét của thể chữ chân phương (chữ in), phải quy củ; của thể chữ bán thảo phải tự nhiên, của thể chữ đại thảo phải phóng túng.

32 chấm và nét căn bản

主	chủ	士	sỉ
小	tiểu	中	trung
永	vinh	車	chương xa
打	đả	則	tắc
江	giang	豕	thỉ
人	nhân	良	lương
近	cận	公	công
上	thượng	乎	hồ
仁	nhân	乃	nãi
度	độ	返	phản
國	quốc	匠	tương
月	nguyệt	己	kỷ
子	tử	戈	qua
又	hữu	心	tâm
安	an	風	phong
延	diên	女	Nữ

Viết thế nào cho đẹp

Viết thế nào cho đẹp, trước hết phải biết phương pháp kết cấu; vì chữ Hán do mấy chấm nét thành bộ thủ, ghép mấy bộ thủ thành một chữ, đường chỉ nó, nét ngang phải ngay, nét dọc phải thẳng, hình thể nó có bẹp, vuông, dài, và tam giác, chữ chân phương kết cấu phải nghiêm mật (đừng để hở

trống), nét bút phải đều đặn, chỗ nối tiếp phải gọn gàng, chữ bán thảo cần lưu hoạt linh động, nét bút khi to khi nhỏ, chỗ nối tiếp không cần gọn gàng, chữ thảo cần siêu dật (siêu nhiên bất phàm) nét bút khi giải khi ngắn, chỗ nối tiếp phải khác nhau không cần chỉnh tề.

5 hình thể chữ hán

1) Hình bẹp	二	(chữ nhị)
2) Hình vuông	國	(chữ quốc)
3) Hình giải	事	(chữ sự)
4) Hình tròn	樂	(chữ lạc)
5) Hình tam giác	上	(chữ thượng)

Mấy chữ thành một hàng, mấy hàng thành một chương (một đoạn) hàng cần khí phách, chương cần hiển minh, chân phương cốt ngay ngắn, chữ thảo (và bán thảo) tùy theo những hàng chữ dài hay ngắn, cần phải biểu lộ cho linh động.

Thiếp tập chữ Hán

Thiếp tập chữ Hán là những cuốn tập đồ chữ Hán mà người ta quét ở các bia đá, nên gọi là bia thiếp 碑帖 thứ thiếp này dùng để tập các thể chữ, từ đời Chu đến nay có đến mấy ngàn thứ, thứ tốt khá nhiều, thứ xấu cũng chẳng ít.

Ta nên chọn những thiếp của đời Tấn, đời Đường, các nhà thư pháp đều theo kiểu chữ đời ấy học tập cả. Còn thể chữ nào đẹp, ta không thể võ đoán phê-bình vì tùy theo cá tính và quan cảm từng người, người ưa cứng cát, kẻ thích mềm dẻo. Nét chữ hùng cường của Nhan-chân-Khanh và Liễu-công-Quyền (Đời Đường), nét chữ phong lưu bay-bướm của Tô-đông-Pha (đời Tống), nét chữ bèn bẹp của Mễ-nam-Công, nét chữ cao cẳng thanh tú của Vương-hy-Chi (đời Tấn) đều có thể tùy ý muốn ta chọn lọc và học tập.

THỊ ĐẠT CHÍ

Bon thể chữ hiện hành

校正 眞草隸篆 四體千字文

Thể chữ chân Phương	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
Thể chữ Đại Thảo	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
Thể chữ Lệ	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃
Thể chữ Triện	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃

32 nét chữ căn bản

三十二種基本點畫

CÁC KIỂU CHỮ HÁN (Bài Thư Pháp)

藝壇盛會——台灣十人書法展覽會作品選刊

延熹四年七月甲子弘農大守安國亭侯汝南袁逢掌華嶽之主位應古制脩廢起頓閔其若茲深達和民事神之義精通誠至礿祭之福乃案經傳所載原本所由

陳定山臨王覺斯草書

山嶽吐精海誕陷光穆穆君侯震嚮琳琳弱冠播仁

朱龍盦臨爨寶子碑

CÁC KIỂU CHỮ HÁN (Bài Thư Pháp)

怎樣寫得好字

怎樣寫得好字？首先要明白字形的構造，因爲漢字係由幾筆而成部首，集合幾個部首而成爲字，它的筆劃橫要平直端正，它的形體有扁形，方形，長形，及三角形等。真書(楷書)結構要嚴緊，勿疎空，筆劃要勻稱，接筆處要整齊。行書(半草)着重靈活，筆劃時粗時幼，接筆處不必整齊。草書重超逸，筆劃時長時短，接筆處互異其趣，勿拘束整齊。真書的筆劃要規距，行書貴自然，大草貴放縱。

漢字五種形體

扁形　方形　長形　圓形　三角形

二　國　事　樂　上

幾字成行，幾行成章，行重行氣，章重顯明。真書要端正，草書隨行的長短而有所不同，但主要條件，係必要表現出靈活的氣概。

字帖

字帖係由字碑上面搨下來的，故又名碑帖，用字帖來臨字，由周朝到現在約有千種，好的甚多，劣的也不少。我們實在應該選擇晉唐的字帖來臨摹，因爲各朝代書家法家，很多臨摹這種字帖。至于那種屬於好的字帖呢？不敢武斷批評，原因是各人個性不同，而有所愛惡。顏真卿，柳公權。字體雄健，有鐵劃銀鈎之稱。宋蘇東坡的字體，風流瀟洒。米面公的扁字，大小不一。晉王羲之的高身字，剛柔秀健真是各有千秋，任人選擇。

漢字的形體，最先繪出沒有一定的形體，後來字形逐漸變更、由圓形，方形，長形，而三角形，字的筆劃也是一樣，由簡單幾筆而繁複多劃。近百年來，纔有一定的字形，即方形字體，又叫方塊字。

漢字形體的進展

如上所述，漢字最初係摹仿物體形狀繪出，是即象形字，由象形而般虛，篆書，隸書，八分書，真書，草書，章草，今草，及行書等。

近一世紀，祇餘篆隸楷草四體，但大多數人僅識楷書及行書，（半草）兩體，至於篆隸及大草，除少數學者及書法家之外，很少人認識了。

寫字的方法

寫字的時候，姿勢要端正，坐位要舒適，筋肉各部份不要緊張，這樣，面部自然寬容，寫出來的字，便有閒雅的風韻。

右手執筆，用拇指及中指握筆幹，然後把無名指及尾指合拼靠緊中指。筆幹要握得端正，筆尖僅觸及紙面。用手掌舉起或壓下來指揮筆幹的動作，握筆似拳形，運用手臂，壓要輕壓，舉要高舉，掌要靈活，指要安閒，紙要平舖，左手壓紙，右手執筆，避免紙張移動。

墨濃但不黏筆，寫在紙上也不乾澀，墨稀色灰淡，寫在紙上，也不會溶解開來。墨色光黑，就算好墨了。

蘸墨成點成撇，進展而成為圓點尖點，直撇，曲鈎，後來變化成為三十二個基本點撇。

三十二個基本筆劃（點撇）

，從來中國人方普通使用和自行創造。舉例：氧，氫，氮，氯，鋅，鉀，鈣，等字。

簡體字舉例：

風云际会独当艰难乱机对称灯烛电气灵龟妥尽变体

書法

近今學校中的學生，很少人研究書法的，他們常用鋼筆，自來水筆和鉛筆，代替毛筆來書寫漢字，但是，不論用什麽筆來寫，如果未曾用過毛筆習字的話，除了極少數例外，你所寫的字，必定不甚美觀。

漢字不但是中國藝術的精華，它的價值跟中國的墨筆畫一樣，漢字更能代表人的個性——奥妙的特性——比如精神，人品，學問，思想等，都可能在字裡行間表露出來。

寫字係怡養性情最好方法之一，我們用毛筆寫字的時候，心情輕鬆，態度從容，我們緊張的精神便會舒泰，不安的心情便會寧靜，假如每天寫字三數行，真是一劑怡神養性益壽延年的妙藥了。保羅先生在今日世界第一六四期裡有一篇文章這樣寫：

「如衆週知，各位漢字書法家多數享長壽，因他們能把神經及動作的精華提升顯現在視覺性上。我們的意識百份之八十從視覺產生，因此，雖則我們僅見到我們所寫的字，但我們也會感到輕鬆和愉快的。

當我們的行動受拘束或心情緊張而筋肉抽搐，那麽我們的神經系統將受到阻塞，倘若我們集中精神在寫字上面，我們將能忘記一切憂慮，我們的神經組織，血脈筋肉，自然運用靈活。當我們舉手，左右上下移動時，我們身體各機構得到均衡，由此，常給吾人治療上美滿的效果，因爲在我們感覺到精神不寧時，沒有別的方法比得上書寫漢字了。

烟消雲散。其造字的方法如次：

空泲默奇(取音，即不用講價解)

會價一定(音義并取，即售價一定解)

趣(數目字即五字)(左取音右取義。)

得(人)左取義右取音(音碍)

悉(心腸)(上取音下取義)

(有)(給)(千)(斤)(金)

貼　朱　銗　斤　鑽(CO CHO NGÀN CÂN VÀNG)

貼(貝取義古取音)朱(袾取音)銗(彥取音千取義)斤(音義并取)鑽(金取義黃取音)

心人貪婪越攀越高

(喃字)悉得貪婪乾跳乾高

人賢遠隔知幾多

(喃字)得賢賒格別包饒

書此完了

(喃字)次尼爸下

填呈回後

(喃字)嗔呈回黏

「解」人心貪婪越攀越高，賢人相隔時日已遠，此章已完，下回分解。

中國現代的新字和簡體字

為了適應時代的需要，很多科學名詞、漢字從前還沒有的，不得不創造新字，最初創造這類新字的却是日本人

（閙）指市場熱閙故從市

（閂）象横門以示關閉之意故從一

（閆）象門横木的形状故從才干

（閞）象雙手推門，并本作𠬞故從开

（五）由漢字演變的文字

由漢字漢變而成的文字有兩種，一爲廣東俗字，二爲越南的喃文，（越稱字喃）廣東俗字，不但盛行於普通階層，而且發展到廣東通俗文學方面，像「木魚書」一類通俗文字的書籍，這類俗字，倘非粵籍人氏，即使是中國其他省份民衆也是看不懂的。它的構造法，係用原來的漢字祇取其音，或音義幷取，但大部份加口字旁，表示高音。舉例：

走鷄（交背夫之解）

墮朗（賜福解）

冚罷爛（統統解一齊解）

岩晒擣（究全適合解）

乜野嘢（什麼東西呢解）

唔忿氣（不甘心解）

冇野嚟（没有什麼法寶拿出來解）

沙塵白霍（驕貴解）

食左兼夾匱（吃了又帶回去解）

搵笨，搵丁，搵老襯（欺騙解）（受愚解）

除廣東俗字之外，越南從前也有一種文字，係由漢字演變而來的，叶作喃文，又稱『字喃』。意即越人的漢字。亦照六書方法造字，多數字係意義并取，故更形複什，不爲士林採用，雖則也曾盛行一時，但不久終以根基不善而

們沒有方法學習，故易忘記，如果我們對上列幾點困難，下過一番研究功夫，那末這些常人所認為困難的已不成其為困難了。

二一四個部首中，許多個是意義相同的，必須認清意義相同的部首。

細心認字

細心認字，係學習漢字最主要，最基本的方法，因為同音，類似的字太多，所以在學習新字的時候，應該很細心學習，有了好的根基，以後就不會執筆忘字了。舉例：

請情睛倩清靖精

右便青字取音，（但間中也有變音的）

左便取義，其義不同，故字的義，跟着變動，此點初學之時，必要萬分留意。因為：

請係用言詞故從言。

情係心情故從忄（心）

睛係陰睛故從日

倩係妹夫婿故從人（亻）

清係水的清濁故從水（氵）

靖係平定解故從立（安靖立即平定之意）

精係精神，米以養生乃精神之源故從米。

問聞間閒閣閂閉闢

上從門取義，意即如門戶可以開閉自如。

（問）用口詢問故從口

（聞）用耳來聽故從耳

（間）指日間故從日

（閒）指有空閒時間望月故從月

轉注因字音稍變而另造新字，故字的孳乳，益以增多，假借因字音相同、即借已有之字，以不造字爲造字，故字之孳乳，得以節制。故象形，指事，會意，形聲，就是每個文字，說明他的製造方法，轉注假借，則造或另造，說明造字的原則。

(四)漢字的學習方法

漢字難學，這是無可否認的事實，不獨外國人有此感覺，就是我們中國人也是一樣，究竟漢字難學在什麽地方呢？原來漢字確實有難認難寫難記三點困難。

（難記）因爲字數太多，照康熙字典所收羅的字，總數達四萬七千〇二十一個字，普通字典也常在一萬以上。

（難認）因爲筆劃繁複，有些字多至三十餘筆，有些字合四五個文而成一字，而且大同小異的字又非常之多。

（難寫）漢字因爲認字困難，故常易忘記，看字比較容易，寫字則較爲困難。是故「執筆忘字」，幾乎是一般人的通病。

上面三點困難，係普通人對於漢字的看法，但如果用科學的方法，來處理和學習，則一切困難可迎刃而解。什麽是科學方法學習漢字呢？下面是它的答案。

字數繁多，是康熙字典所收羅的字，這本字典所收羅的字，實在太多了，但那些古字，不適用於現代的幾佔大半，有些字連古籍也很少見的，這類字等於「死」字。中國人今日能認識一萬字以上的人，實屬不多，普通人認識五六千字已經足夠了，甚至認識三千個基本字，也可以應付日常需要了。假若我們認識了三千個基本字，我們又明白六書的原理，就算我們遇着還未認識的字，我們也可推測出來，雖不中不遠矣。

說到難認這一層，不過是對一般未明六書原理的人來講，如果曾經研究六書，熟讀部首（部首共二一四個）那麽認字不但毫無困難，而且反覺容易了。

至於難寫，係因一般人沒有下苦功研究六書，熟讀部首，同時又不肯時常練習寫字和抄書，平日只用眼看，懶用手寫之故，要知學習漢字，是眼手口耳并用的。眼看，手寫，口讀，耳聽，要一齊運用此四官，使成習慣，就不會容易忘記了。

執筆忘字，是因爲漢字同音異義，或形似義異，或筆劃繁多，或筆劃太少，和那些不常用的部首，這裏因爲我

可見「盂」和「盌」「父」和「爹」「爸」都是因爲方音關係不同，字音稍變，而另造轉注字的。但是爸爹等字，漢以後方有，其中或更有古今音變的原因在內。

馬師夷初之說謂「建類」爲建立事物之類，以爲所造轉注字之體，是屬於「形」的條件。「一首」指同出於一聲母，或一韻母。或聲上有密切關係的，音雖不變，實本「一首」，是屬于音的條件。「同意」是同一意義，不限於說文中是否互訓，是「義」的條件。

假借

說文解字自序說：

假借者，本無其字，依聲托事，令長是也。應舉「八九是也」。

意思是說，原來没有這個字，因此假借字，是没有它的「本字」的，雖然後來有這個字，語言中却有代表這事物的音，并有這個音所代表的事物的義。我們要把它寫成文字，但又不易用象形指事，會意形音等法來造新字，于是便依它的聲音，和借它的聲音相同的文字，把我們所要寫出來的事物，寄托在借來的字形裡，就是『假借』。所以「本無其字」，指假借字的「形」方面說。「依聲」指假借字的「音」方面說。「托事」，指假借字的義方面說。這是「假借」字的形，音、義，三個條件。如此「假借」也是造字，但以不造字爲造字原理。「假借」旣爲造字之一法，故亦可列爲六字之一。例如：

「西」字語言中雖有SI的音，文字中却没有它的代表，這是義和音的字，「西」（鹵）本是鳥窩，和巢（巢）是一個字，因爲它的音和語言中及指方向的SI音相同，就借用它了。

「八」「九」二字語言中雖有代表這意思的PA　CHIU二音，但根本没有這二個字，要像一二三等字來造新字，又嫌筆劃太多，會意形聲二法，都用不着，所以只得借PA　CHIU兩音相同的「八」「九」去寄托它們的義了。

「八」本是「背」的原始字。

「九」本是「肘」的原始字。

這兩字和數目完全無關的，所以說：「本無其字」，「依聲托事」來說明「假借」，是確切而明白的。

「盄」是盛物的器具，所以建「皿」字爲類，作它的轉注字，「盉」之字體。

所建之類，雖不限取同一字，以表形義，轉注之字，雖不限于同隸一部首，但所建之類，必須互有關係才行，如「訊」「問」二字轉注，言和口是有關的新造字，必須和所轉注的字有關的才行。

「建類」是轉注字，關于「形」方面的條件，不可忽畧。

（二）「一首」底首是轉注的母聲，（從前叶音紐，就是發聲的子音相同的）和韻母。（從前叶韻部）就是收音的母音相同的。

一首是說轉注字二字的音．必須是同聲母，或同韻母，或同韻雖不同屬一母，而有密切通轉關係的。例如：

「老」音「LAO」「考」音「HAO」。

一首是轉注字，關于「音」方面的條件，也是不可忽畧的。

（三）同意相受僅僅是所建之類相同或有關係，不能就說它們互爲轉注　故凡在說文解字中月部的字，或在各部而同類的字，如言部與口部，足部與止部，不都是轉注字。僅僅再加上「一首」的條件，亦還不能，就說它們是互爲轉注，故在各部而同類的字，或竟在同部的字，即使它們的音，確合上文所說「一首」的條件，也未必都是轉注字，因爲還有一個條件，必須「同意」。同意者，意義完全相同，不得有絲毫差別。如：

老即是考。盄即是盉，逆即是迎，通即是達，緋即是䌨，必須原有的字，完全「同意」，方能把它轉運過來，灌注到新造的字裏去，使它相受。所以同意相受是轉注字，關於「義」方面的條件，限制更嚴，更加不可忽畧。

綜上文所釋觀之，則許氏所說「建類一首」「同意相受」的意思極爲明白，把造字轉注的方法，說得極有條理，從此可知，轉注也是一種造字法，不過必須就互爲轉注的二字，方能看出它們的關係來。

轉注的意義既完全相同．那末，何必另造一字呢？這是字音不同的緣故。字音所以不同，有二種關係：（一）方音不同，（二）古今音不同。前者是空間的關係，後者是時間的關係。

方言說：「盉」宋衛之間或謂「盄」。

集韻說：「吳人呼父曰爸」。

廣韻說：「北方人呼父曰爹」。

南史梁始興王憺傳說：始興王，人之爹，荆土方言稱父謂爹」。

形聲字類別：

1左形右聲：江、河。
2右形左聲：鴿、鸚。
3上形下聲：芝、蘭。
4下形上聲：婆、娑。
5外形內聲：圓、圃。
6內形外聲：問、聞。
7數形一聲：碧、寶。
8數聲一形：竊。
9形聲兼指事：音。
10形聲兼會意：駟。

轉注

說文解字自序說：

「建類一首，同意相受，考老是也」。

這十二個字裏，含有三個條件　一是「建類」二是「一首」三是「同意相受」。轉是「轉輸」之轉「注」是「灌注」之注。把某一個字的「形」「音」「義」轉輸灌注到另一個新造的字裏去，叫做「轉注」例如：

「老」字轉爲「考」字，必合老考二字而從它們的關係方看得出，倘欲一個一個折開了看，則「老」字從人，毛七合成是會意字，「考」字從「老」省聲，丂聲，是形聲字，轉注的意思，便顯不出來。

許愼所下的定義，本很明白，但後人對之，異說極多，現在把它所含的三個條件，分釋如下：

(一)建類之類和會意的「比類」之類相同，是指事物之類，指事的如「辵」爲行走「殳」爲打擊。指物的，如人、鳥、木、石、各爲一類，建類是建立物或事的類，以爲轉注之體。所建之類，不指所以表形義的字，故一方面，轉注字不限于在說文解字中同部的字，一方面說文解字中同部之字也并不都是互爲轉注的。例如：

字了。

有人說，凡動物的別名，不但取聲于語言中呼此動物之聲，且亦取聲于動物的叫聲，其實，未有文字，先有語言，語中呼此動物之聲，大都取聲于它的叫聲的，後來造字，是直接取聲于語言的，推而至于木類的「松」「栢」草類的「蘭」「蕙」花類的「蓮」「菊」更推而至于表手之動作的「扶」「持」，足之動作的「跳」「跑」，心之情態的「忠」「恕」，以及關于雨的「霜」「雲」，關于日的「晴」「晦」，關于火的「燒」「烤」，關于水的「洗」「滌」。

現在新造的譯名如「氫」「氧」「鉀」「鋁」等，都是形聲字。

形聲字的位置，原是無關宏旨的故。「詞」亦作「司言」，「桃」字亦作「⿱兆木」但也有不能隨意移動的，如：「忠」，與「忡」，「怠」與「怡」，「汞」，與「江」，則意義各殊。

形聲字，凡是屬於人類的名詞，動物或形容詞，都以「人」為表「形」的部份。如：佛、仙、伴、僑。

以「手」「足」或「走」為形表的形聲字，本也都限於表人類的動作。如：「持」「抱」「跑」「跳」「超」「趨」等字，後來方用于別方面。

以「足」「止」「走」「辵」「彳」「行」表形的，往往可以通用。如：「跂」亦作「岐」「距」亦作「歫」「踰」亦作「逾」「跡」亦作「迹」「踏」亦作「遝」「後」亦作「逡」「徑」亦作「逕」「徧」亦作「遍」。但「進」和「跳」，「循」和「遁」，則又不能通用。

以「口」「言」「欠」表形的也是如此。如：「詠」和「咏」「謌」和「歌」「嘆」和「歎」均可通用。但「諧」和「喈」「誒」和「唉」「謁」和「喝」則又不通用。

這種分別或因造字不僅一人，不在一地，各不相謀，後來方能分別。

至如「鳥」從「隹」本是一樣，「鷄」「雞」相同。「雅」「鴉」相同。「唯」與「鳴」則不同，一為形聲，一為會意，本是兩個字。

會意的變例，有些是會合諸體之外，又加上不成字的一二筆，例如：炊爨的「爨」字，從血，從林，從廾，從火，這四體是成字的臼像甑形几象灶口，這二體是不成字的，會合諸體，以見兩手持甑，置于灶上，灶口裏又有兩手推林點火，以見炊爨之意。

步字「步」從兩止字，但下面的止字，是反寫的，以見開步走時，左右兩足一前一後之意。

婦字「婦」從女，從帚，以見管理家務之意。

焚字「焚」從林，從火，意即火燒林之意。

男字「男」從田從力，以見用力耕田之意。

鳴字「鳴」從鳥從口，意即鳥叫之意。

形聲字

說文解字自序說：

「形聲者，以事為名，取譬相成，江河是也。」

「以事為名者」猶言以事物造字，此指表義之形。「取譬相成者」，則謂取譬語言中呼此事物之聲，合于表義之形，以成新字，此指表音之聲，合形與聲，造成新字，故曰形聲。

事物的別名，有許多不能用象形指事的方法造字，因為最簡單的形狀必致無從分別，更有許多抽象的事物，如表德之詞，不能用會意的方法來造的，因此，進一步發明之形聲。形和聲，各取已有之文為一體，合之以成新字，所以也是合體字，即其中有不成字的，決不致佔表義的形的全部。這是形聲和象形指示的不同。雖是合已有的文而成新字，必有表聲的一體，這又是形聲和會意的不同。

江河都是大水，如果祇畫水，便不能分別它們那一條是長江，那一條是黃河，因為長江黃河都是水，故取水以表其義，這就是「以事為名」．又取譬於言語中呼此二水之聲，我它們聲音相近的「工」「可」二字，合之水旁，便成江河二新字了。

又如鷄鴨鵝鴉同是鳥類，如果是真正的圖畫，便可繪成它們真正的形狀來，文字只是簡單的線，狀畫不易分別，于是取譬于語言中呼它們的聲音，用奚、甲、我、牙、等字以表其聲。合以它們的共名「鳥」字，便成鷄鴨鵝鴉等

大大大大大大諸形都是從「大」人的正面形，最初亦是人字）亻（人的側面形）二形加以變化而來。諸如此類，都是變體指事。

會意字

說文解字自序說：

「會意者，比類合誼，以見指撝，武信是也。」

比是比並的意思，類是事物的種類「比類就是把這一類和那一類比並在一起。合誼是會合其義，比合二個以上已有之文的意義，以表現此新字的指趣及意向。會是會合之會，並非領會之會，會意是會合所合各體之意義，不是領會合成新字之義，既由會合已有之字而成新字，當然是合體之字，不是獨體之文了。所以把會意字拆開來，各體仍可獨立成字，即使所合各體之中，有不成字者，這不成字的一體，决非此字的主要部份。會意和象形指事的區別，即在于此。

武字「武」合「止」「戈」二文之義，以成武字，就是左傳所說，止戈爲武，動干戈去侵畧他人的，不能說是武，能制服侵畧者，止住他不許動干戈，纔是武，這是造字者對于武字所下的定義，即所謂「指撝」了。

信字「信」從人言二字，造字者的指撝，以爲人言必有信，如無信，則是驢鳴犬吠而已。

伐字「𢦏」從人拿着戈去攻擊便是伐了。

戍字「戍」從卜戈，負着戈去守衛便是防戍了。

祭字「祭」從又，從肉，從示會意，以見手拿肉獻給上天的意思。（示字篆作示，上有光而下的，便是天給人的顯示）

益字「益」水在皿上，以見水溢之意。

盥字「盥」從水從𦥑從皿，以兩手掬皿中之水，見洗盥之意。

諸如此類，不論是會合二體，三體，四體，不論是會合不同各體，或相同各體，只要各體竝重，而且會合諸體之義，另生一新義的都是會意，而且都是純會意。（會意的正例）

「勹」畫包裹狀（篆作[illegible]）。「△」畫三物集合之狀。

這幾個例之中，如上、下、勹、△、係指一切在上，在下，包裹，集合等動作而言，義既籠統，形亦無所專屬，是「泛指」的。

如「耑」出，本指草木之下垂上出，用於語言文辭，義雖泛指，但以本來之形而論，則是「專指」的。諸如此類，叫「純指事。」純指事也和純象形一樣，是獨體之文，此外也有加他體以指事的。

加體指事

「𨳊」（開字）畫兩手推門，以指明開門的動作。

「閇」（閉字）畫門內加了一個「干」，用木做成，用來拒門的，以指明閉門的動作。

合體指事

「曰」（曰字）口上加了一筆，以指明說話時，氣出於口底狀態。

「牟」（牟字）牛字加了一筆，以指明牛鳴時，氣出于口底狀態。

變體指事

變體指事的做法與變體象形相同，也是就已有之字加以變化的。

例如

「夭」（夭字）本義爲屈，把大字的頭屈着。

「[illegible]」（走字）的先造字，把大字的一隻手向上舉。

「[illegible]」爲坐的先造字，把人的腿向後屈，（古代無椅，席地而坐，屈膝向後，臀部坐在脚上，與日本的習俗相同。）

「[illegible]」字又把身子畫直了，便成「跽」底先造字，（古代坐時把身子挺直，臀部離了脚，便成跪，也叫做長跪，如戰國策稱，「秦王長跽而請」史記稱，「項羽按劍長跽」皆是。

（三） 漢字的構造

據古書的紀載，造字的人，共有蒼頡，伏羲，和沮涌三位，現代的人，單提蒼頡，其實各人都不是造字的，他們只是將古代的字書，重新整理改革而已。因此我們可以說，漢字的構造，係逐漸形成的，相信要經過很悠長的時間，和許多人的改革，方成今日完善的漢字，漢字的完善，是世界其他各種文字所不及的。因為每個漢字都具有形、音、義、三大原理。其他拼音文字，祇有聲與義、欠缺形狀的。

漢字的構造，據說周朝時代已有六書，作為造字的根基。所謂六書，照今日新術語的解釋，即造字的六大原理。六書，（一）象形，（二）指事，（三）形聲，（四）會意，（五）轉注，（六）假借。

許慎說文解字自序說：

「象形者，畫成其形，隨體詰詘，日月是也。」

詰詘，就是屈曲，隨着物體，形狀屈曲地畫成其物，便是象形字，是故象形字是代表實物的，實物有形故可象，象實物之形、故須隨體，屈曲畫之、以求逼肖。

上古文字，實由圖畫簡化而來、象形字象實物。故與圖畫最相似。

指 事 字

說文解字自序：

「指事者，視而可識，察而見意，上下是也。」

視是看，察是細看，「視而可識」說這類字，看了就認識，「察而見意」說這類字，須仔細看，方能見其造字之意，指事字，實際上，也是造字初期，由圖畫變成的，不過象形字是實物之形，是具體的描繪。指事字，則畫人物的動作，狀態，或位置的，是抽象的描繪。

純 體 指 事

上下二字，古篆作「丄」「丅」或「上」「丅」或「二」「二」或「二」「亖」是指一切東西上下底位置的。「一」并非一二的一字，祇是畫一條線，上面或下面加畫「·」「丨」或「丂」「乚」或「𠃊」用來指示他的位置。

（一）漢字的價值

世界各國所用的文字，雖然多至數百種，但實際上只有兩大類，一種是象形文字，用符號標誌，代表語言，另一種是拼音文字，用符號拼成聲音。

全球人口四份之一（約七億人）用象形文字來溝通文化思想，這種象形文字即今日的漢字，一個漢字的讀音，因為方言的關係，雖有多種不同，但能夠互相傳達思想，則是一樣的。受漢字影响的國家，除中國外，尚有日韓越三國，百年前，越人用漢字，一如中國人，沒有些兒分別，今日越人用拼音文字，外衣雖然改變了，但其質素，卻始終保留，是即越人仍用漢文詞語。日韓兩國，最先也純用漢字，後來加上拼音文字，變成漢文與拼音并用，現世採用漢字，雖然僅有這幾個國家，但其地區之廣，用者之多，是世界各國文字中首屈一指的。中國幅員廣大，方言複什，四千年來，不知經過多少內部的割據，和外族的侵凌，如果沒有漢字，漢族早就四分五裂了。漢字簡單明確，用起來，省力省時，加以有形象可尋，有親切之感。因為中國字是一字一形、一字一音節，中國文字的衍變和孳生，在形體上，而不在音綴上。它有時是注音的，但絕不是拼音，它不但教我們從聽覺上聽到它的聲音，還教我們從視覺上看到它的形象。同時透過聽覺上聽到它的聲音，還教我們從視覺上看到它的形象。同時透過聽覺和視覺，則聲音和形象，交織而成的意義，自然很容易地直覺出來。

章太炎先生說：「西人多音一字，故成念遲，華人一字一音，故成念速」。由於「念速」所以中國的文辭，遠較西文為簡潔，試以中英對譯的文辭來比較，中字所占的篇幅當較英文為短，讀中文所費的時間，也比英文為少。這說明，用文字來表達情意，在世界上，以中國文字最為經濟，也最為明快。

（二）漢字的來源

在沒有漢字之前上古的中國人，用繩子打結來記事，用木片刻劃做契約，這是一種標誌或符號，幫助人們記憶事物的原始方法。

結繩刻契方法，日子一久，對所記的事物，使逐漸模糊起來，於是用繪畫的方法，畫出實物的形狀來代替，繪畫就是象形文字的始源。

研究漢字

施達志編著